

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ỨNG HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT  
NẪM TRONG QUY HOẠCH DỰ ÁN: ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 21B, HUYỆN ỨNG HÒA, ĐỊA BÀN THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Ứng Hòa)

| Số thứ tự | Tên người sử dụng, quản lý đất                                              | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Tổng diện tích (m2) | Diện tích thu hồi (m2) | Diện tích còn lại (m2) | Loại đất | Tổng diện tích DNN đang sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ phần trăm đất bị thu hồi (%) | Số nhân khẩu | Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất bị thu hồi (đ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đ) | Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đ) | Thưởng tiền độ bản giao mặt bằng | Bồi thường, hỗ trợ các loại cây, hoa màu, sản lượng cá (đ) | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|---------|---------------------|------------------------|------------------------|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 1         | Hộ bà Phạm Thị Sim                                                          | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 2       | 597,1               | 312,0                  | 285,1                  | LUC      | 1573,1                                            | 19,83                              | 4            | 48.360.000                                    | 241.800.000                                                     | 3.840.000                                       | 936.000                          | 2.308.800                                                  | 297.244.800                            |         |
| 2         | Hộ ông Đặng Viết Bình                                                       | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 3;4     | 794,5               | 502,9                  | 291,6                  | LUC      | 1987,4                                            | 25,30                              | 3            | 77.949.500                                    | 389.747.500                                                     | 4.320.000                                       | 1.508.700                        | 3.721.460                                                  | 477.247.160                            |         |
| 3         | Hộ ông Đỗ Đặng Trần                                                         | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 8       | 684,5               | 17,8                   | 666,7                  | LUC      | 2433,2                                            | 0,73                               | 2            | 2.759.000                                     | 13.795.000                                                      | 960.000                                         | 53.400                           | 131.720                                                    | 17.699.120                             |         |
| 4         | Hộ bà Đỗ Thị Nhung                                                          | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 9       | 558,3               | 435,1                  | 123,2                  | LUC      | 1550,3                                            | 28,07                              | 1            | 67.440.500                                    | 337.202.500                                                     | 1.440.000                                       | 1.305.300                        | 3.219.740                                                  | 410.608.040                            |         |
| 5         | Hộ bà Cao Thị Lan                                                           | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 10      | 630,5               | 322,2                  | 308,3                  | LUC      | 1624,4                                            | 19,84                              | 5            | 49.941.000                                    | 249.705.000                                                     | 4.800.000                                       | 966.600                          | 2.384.280                                                  | 307.796.880                            |         |
| 6         | Hộ ông Đặng Tiến Minh                                                       | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 11      | 597,1               | 473,7                  | 123,4                  | LUC      | 1284,3                                            | 36,88                              | 4            | 73.423.500                                    | 367.117.500                                                     | 11.520.000                                      | 1.421.100                        | 3.505.380                                                  | 456.987.480                            |         |
| 7         | Hộ ông Đặng Đình Hoà                                                        | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 12      | 1098,7              | 104,3                  | 994,4                  | LUC      | 2435,2                                            | 4,28                               | 3            | 16.166.500                                    | 80.832.500                                                      | 1.440.000                                       | 312.900                          | 771.820                                                    | 99.523.720                             |         |
| 8         | Hộ bà Đặng Thị Quyên                                                        | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 14      | 432,2               | 117,9                  | 314,3                  | LUC      | 794,9                                             | 14,83                              | 8            | 18.274.500                                    | 91.372.500                                                      | 7.680.000                                       | 353.700                          | 872.460                                                    | 118.553.160                            |         |
| 9         | Hộ ông Trần Văn Hợp                                                         | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 15      | 1098,5              | 45,9                   | 1052,6                 | LUC      | 2757,9                                            | 1,66                               | 2            | 7.114.500                                     | 35.572.500                                                      | 960.000                                         | 137.700                          | 339.660                                                    | 44.124.360                             |         |
| 10        | Hộ bà Lê Thị Râm                                                            | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 16      | 633,3               | 459,7                  | 173,6                  | LUC      | 1806,4                                            | 25,45                              | 1            | 71.253.500                                    | 356.267.500                                                     | 1.440.000                                       | 1.379.100                        | 3.401.780                                                  | 433.741.880                            |         |
| 11        | Hộ ông Trần Hữu Toát (ông Toát đã chết) người đại diện là ông Trần Hữu Toàn | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 17      | 577,0               | 188,0                  | 389,0                  | LUC      | 1387,7                                            | 13,55                              | 4            | 29.140.000                                    | 145.700.000                                                     | 3.840.000                                       | 564.000                          | 1.391.200                                                  | 180.635.200                            |         |
| 12        | Hộ ông Trần Tiến Mạnh                                                       | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 18      | 756,6               | 396,8                  | 359,8                  | LUC      | 2630,8                                            | 15,08                              | 2            | 61.504.000                                    | 307.520.000                                                     | 1.920.000                                       | 1.190.400                        | 2.936.320                                                  | 375.070.720                            |         |
| 13        | Hộ ông Hoàng Văn Nghĩa                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 20      | 942,2               | 425,7                  | 516,5                  | LUC      | 2674,0                                            | 15,92                              | 4            | 65.983.500                                    | 329.917.500                                                     | 3.840.000                                       | 1.277.100                        | 3.150.180                                                  | 404.168.280                            |         |
| 14        | Hộ ông Trần Hữu Khiêm                                                       | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 21      | 816,1               | 120,6                  | 695,5                  | LUC      | 1990,2                                            | 6,06                               | 3            | 18.693.000                                    | 93.465.000                                                      | 1.440.000                                       | 361.800                          | 892.440                                                    | 114.852.240                            |         |
| 15        | Hộ ông Nguyễn Văn Chung                                                     | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 22      | 1316,9              | 1025,4                 | 291,5                  | LUC      | 3087,1                                            | 33,22                              | 4            | 158.937.000                                   | 794.685.000                                                     | 11.520.000                                      | 3.000.000                        | 7.587.960                                                  | 975.729.960                            |         |
| 16        | Hộ bà Nguyễn Thị Hoà                                                        | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 24      | 684,9               | 664,5                  | 20,4                   | LUC      | 3770,5                                            | 17,62                              | 3            | 102.997.500                                   | 514.987.500                                                     | 2.880.000                                       | 1.993.500                        | 4.917.300                                                  | 627.775.800                            |         |
| 17        | Hộ bà Trần Thị Yên                                                          | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 25      | 725,8               | 0,5                    | 725,3                  | LUC      | 2314,1                                            | 0,02                               | 2            | 77.500                                        | 387.500                                                         | 960.000                                         | 1.500                            | 3.700                                                      | 1.430.200                              |         |
| 18        | Hộ ông Đỗ Đặng Thu                                                          | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 26      | 432,8               | 363,7                  | 69,1                   | LUC      | 1803,2                                            | 20,17                              | 5            | 56.373.500                                    | 281.867.500                                                     | 7.200.000                                       | 1.091.100                        | 2.691.380                                                  | 349.223.480                            |         |
| 19        | Hộ ông Đặng Viết Trung                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 27      | 414,5               | 311,9                  | 102,6                  | LUC      | 1010,7                                            | 30,86                              | 4            | 48.344.500                                    | 241.722.500                                                     | 11.520.000                                      | 935.700                          | 2.308.060                                                  | 304.830.760                            |         |
| 20        | Hộ ông Đặng Viết Cao (ông Cao đã chết) người đại diện là bà Cao Thị Dung    | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 28      | 415,9               | 286,4                  | 129,5                  | LUC      | 1895,8                                            | 15,11                              | 3            | 44.392.000                                    | 221.960.000                                                     | 2.880.000                                       | 859.200                          | 2.119.360                                                  | 272.210.560                            |         |
| 21        | Hộ ông Cao Văn Thắng                                                        | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 29      | 940,4               | 71,4                   | 869,0                  | LUC      | 2170,6                                            | 3,29                               | 4            | 11.067.000                                    | 55.335.000                                                      | 1.920.000                                       | 214.200                          | 528.360                                                    | 69.064.560                             |         |
| 22        | Hộ ông Đặng Viết Khánh                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 30      | 720,3               | 458,7                  | 261,6                  | LUC      | 1586,0                                            | 28,92                              | 6            | 71.098.500                                    | 355.492.500                                                     | 8.640.000                                       | 1.376.100                        | 3.394.380                                                  | 440.001.480                            |         |

| Số thứ tự | Tên người sử dụng, quản lý đất                                            | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Tổng diện tích (m2) | Diện tích thu hồi (m2) | Diện tích còn lại (m2) | Loại đất | Tổng diện tích ĐNN đang sử dụng (m²) | Tỷ lệ phần trăm đất bị thu hồi (%) | Số nhân khẩu | Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất bị thu hồi (đ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đ) | Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đ) | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng | Bồi thường, hỗ trợ các loại cây, hoa màu, sản lượng cá (đ) | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|---------|---------------------|------------------------|------------------------|----------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 23        | Hộ ông Nguyễn Văn Tín                                                     | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 31      | 1476,2              | 307,2                  | 1169,0                 | LUC      | 2183,4                               | 14,07                              | 3            | 47.616.000                                    | 238.080.000                                                     | 2.880.000                                       | 921.600                          | 2.273.280                                                  | 291.770.880                            |         |
| 24        | Hộ ông Đặng Đình Hiền                                                     | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 32      | 721,2               | 721,2                  | 0,0                    | LUC      | 1860,6                               | 38,76                              | 6            | 111.786.000                                   | 558.930.000                                                     | 17.280.000                                      | 2.163.600                        | 5.336.880                                                  | 695.496.480                            |         |
| 25        | Hộ bà Đặng Thị Dắt (bà Dắt đã chết) người đại diện là ông Đặng Tiến Công  | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 33      | 252,4               | 181,7                  | 70,7                   | LUC      | 974,4                                | 18,65                              | 6            | 28.163.500                                    | 140.817.500                                                     | 5.760.000                                       | 545.100                          | 1.344.580                                                  | 176.630.680                            |         |
| 26        | Hộ bà Đặng Thị Tường (bà Tường đã chết) người đại diện là ông Đỗ Đăng Thu | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 34      | 1208,0              | 26,1                   | 1181,9                 | LUC      | 2960,5                               | 0,88                               | 2            | 4.045.500                                     | 20.227.500                                                      | 960.000                                         | 78.300                           | 193.140                                                    | 25.504.440                             |         |
| 27        | Hộ bà Đặng Thị Thu                                                        | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 36      | 414,1               | 40,2                   | 373,9                  | LUC      | 936,7                                | 4,29                               | 7            | 6.231.000                                     | 31.155.000                                                      | 3.360.000                                       | 120.600                          | 297.480                                                    | 41.164.080                             |         |
| 28        | Hộ ông Đặng Mạnh Thắng                                                    | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 37      | 450,1               | 60,2                   | 389,9                  | LUC      | 971,7                                | 6,20                               | 3            | 9.331.000                                     | 46.655.000                                                      | 1.440.000                                       | 180.600                          | 445.480                                                    | 58.052.080                             |         |
| 29        | Hộ ông Trần Hữu Hán (ông Hán đã chết) người đại diện là ông Trần Hữu Hòa  | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 38      | 522,2               | 3,5                    | 518,7                  | LUC      | 1604,9                               | 0,22                               | 4            | 542.500                                       | 2.712.500                                                       | 1.920.000                                       | 10.500                           | 25.900                                                     | 5.211.400                              |         |
| 30        | Hộ ông Đặng Viết Cón                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 39      | 594,2               | 51,7                   | 542,5                  | LUC      | 1532,5                               | 3,37                               | 1            | 8.013.500                                     | 40.067.500                                                      | 480.000                                         | 155.100                          | 382.580                                                    | 49.098.680                             |         |
| 31        | Hộ bà Nguyễn Thị Thiện                                                    | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 40      | 540,1               | 19,8                   | 520,3                  | LUC      | 1622,0                               | 1,22                               | 7            | 3.069.000                                     | 15.345.000                                                      | 3.360.000                                       | 59.400                           | 146.520                                                    | 21.979.920                             |         |
| 32        | Hộ bà Đỗ Thị Nem                                                          | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 42      | 1012,5              | 807,1                  | 205,4                  | LUC      | 2310,8                               | 34,93                              | 5            | 125.100.500                                   | 625.502.500                                                     | 14.400.000                                      | 2.421.300                        | 5.972.540                                                  | 773.396.840                            |         |
| 33        | Hộ bà Nguyễn Thị Huệ                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 43      | 541,0               | 202,6                  | 338,4                  | LUC      | 1423,3                               | 14,23                              | 3            | 31.403.000                                    | 157.015.000                                                     | 2.880.000                                       | 607.800                          | 1.499.240                                                  | 193.405.040                            |         |
| 34        | Hộ ông Nguyễn Văn Bình                                                    | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 44      | 937,3               | 937,3                  | 0,0                    | LUC      | 2523,7                               | 37,14                              | 4            | 145.281.500                                   | 726.407.500                                                     | 11.520.000                                      | 2.811.900                        | 6.936.020                                                  | 892.956.920                            |         |
| 35        | Hộ bà Nguyễn Thị Yên                                                      | Thị trấn Vân Đình  | 1     | 45      | 992,4               | 27,9                   | 964,5                  | LUC      | 2403,3                               | 1,16                               | 5            | 4.324.500                                     | 21.622.500                                                      | 2.400.000                                       | 83.700                           | 206.460                                                    | 28.637.160                             |         |
| Tổng      |                                                                           |                    |       |         | 25529,8             | 10491,6                | 15038,2                |          |                                      |                                    | 133          | 1.626.198.000                                 | 8.130.990.000                                                   | 165.600.000                                     | 31.398.600                       | 77.637.840                                                 | 10.031.824.440                         |         |